Chi tiết mã HS 2839.19.20

Mã HS	2839.19.20
Mô tả hàng hóa	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm / - Của natri: / - - Loại khác: / - - - Natri orthosilicat; natri pyrosilicat
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 20:35:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/28391920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3683
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3683
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3683
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3660
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3621
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3621
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3621
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3621
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3621
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3621
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3659
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3659

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3659
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3659
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3659
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3659
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3663
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3663
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3663
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3663
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3663
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3663
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3663
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3627
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3623
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3623
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3623
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3623
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3623
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3623
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3623
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3623
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3623
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3623
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3623
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3623
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3670
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3670

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3670
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3670
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3670
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3670
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3667
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3667
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3667
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3667
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3667
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3667
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D3675
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E3675
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F3675
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G3675
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H3675
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3675
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3646
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3646
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3646
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3646
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3646
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3646
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3648
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3648
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3648
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3648

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3648
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3648
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3646
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3646
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3646
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3646
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3646
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3646
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3646
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3667
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3667
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3667
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3667
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3667
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3667
RCEP B	2022	2022	0	B!D3667
RCEP B	2023	2023	0	B!E3667
RCEP B	2024	2024	0	B!F3667
RCEP B	2025	2025	0	B!G3667
RCEP B	2026	2026	0	B!H3667
RCEP B	2027	2027	0	B!I3667
RCEP C	2022	2022	0	C!D3667
RCEP C	2023	2023	0	C!E3667
RCEP C	2024	2024	0	C!F3667
RCEP C	2025	2025	0	C!G3667
RCEP C	2026	2026	0	C!H3667

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3667
RCEP D	2022	2022	0	D!D3667
RCEP D	2023	2023	0	D!E3667
RCEP D	2024	2024	0	D!F3667
RCEP D	2025	2025	0	D!G3667
RCEP D	2026	2026	0	D!H3667
RCEP D	2027	2027	0	D!I3667
RCEP E	2022	2022	0	E!D3670
RCEP E	2023	2023	0	E!E3670
RCEP E	2024	2024	0	E!F3670
RCEP E	2025	2025	0	E!G3670
RCEP E	2026	2026	0	E!H3670
RCEP E	2027	2027	0	E!I3670
RCEP F	2022	2022	0	F!D3667
RCEP F	2023	2023	0	F!E3667
RCEP F	2024	2024	0	F!F3667
RCEP F	2025	2025	0	F!G3667
RCEP F	2026	2026	0	F!H3667
RCEP F	2027	2027	0	F!I3667
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F3365
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G3365
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H3365
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I3365

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2839.19 có 2 dòng thuế; dòng 2839.19.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Natri orthosilicat; natri pyrosilicat.	2839.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2839.19.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2839.19.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2839.19.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 2839.19.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3683), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.